

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ TÂN  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-ST  
Ngày 05-01-2022.  
V/v tranh chấp hui.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Hồng Huệ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Minh Trọn.

Ông Trần Minh Út.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:***  
Ông Huỳnh Trung Tính - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2021/TLST-DS, ngày 23 tháng 4 năm 2021, về việc tranh chấp hui, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 301/2021/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Trần Hoàng C, sinh năm 1963 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

***- Bị đơn:***

1. Bà Nguyễn Thị D (Vắng mặt).

2. Ông Quách Văn B (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã R, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

**NỘI D VU ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 4 năm 2021 cùng các văn bản khác kèm theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Hoàng C trình bày: Vợ chồng bà

Nguyễn Thị D và ông Quách Văn B có tham gia sáu dây hội do ông làm chủ, cụ thể như sau:

Dây thứ nhất mở vào ngày 15/02/2015 (âm lịch), hội 500.000 đồng, gồm 55 chung, mỗi tháng khai hội 02 lần, vợ chồng bà D và ông B có tham gia 01 chung. Đến ngày 15/9/2015 (âm lịch) thì bà D, ông B hốt hội nên ông đã giao cho bà D và ông B số tiền 23.270.000 đồng. Dây hội này đến nay đã mãn nhưng bà D, ông B đóng hội chết còn nợ lại 03 lần với số tiền 1.500.000 đồng.

Dây thứ hai mở vào ngày 30/7/2015 (âm lịch), hội 1.000.000 đồng, gồm 57 chung, mỗi tháng khai hội 02 lần, vợ chồng bà D và ông B có tham gia 01 chung. Đến ngày 15/8/2015 (âm lịch) thì bà D, ông B hốt hội nên ông đã giao cho bà D và ông B số tiền 38.500.000 đồng. Dây hội này đến nay đã mãn nhưng bà D, ông B đóng hội chết còn nợ lại số tiền 500.000 đồng.

Dây thứ ba mở vào ngày 30/3/2016 (âm lịch), hội 500.000 đồng, gồm 63 chung, mỗi tháng khai hội 02 lần, vợ chồng bà D và ông B có tham gia 01 chung. Đến ngày 30/5/2016 (âm lịch) thì bà D, ông B hốt hội. Dây hội này đến nay đã mãn nhưng bà D, ông B đóng hội chết còn nợ lại số tiền 9.750.000 đồng.

Dây thứ tư mở vào ngày 30/3/2016 (âm lịch), hội 1.000.000 đồng, gồm 70 chung, mỗi tháng khai hội 02 lần, vợ chồng bà D và ông B có tham gia 02 chung và hốt hết vào các ngày 15/7/2016 (âm lịch) và 15/8/2016 (âm lịch) nên ông đã giao cho bà D và ông B số tiền lần lượt là 49.040.000 đồng và 48.740.000 đồng. Dây hội này đến nay đã mãn nhưng bà D, ông B đóng hội chết còn nợ lại 46 lần với số tiền 92.000.000 đồng.

Dây thứ năm mở vào ngày 15/6/2016 (âm lịch), hội 1.000.000 đồng, gồm 58 chung, mỗi tháng khai hội 02 lần, vợ chồng bà D và ông B có tham gia 02 chung. Bà D, ông B hốt chung thứ nhất vào ngày 15/6/2016 (âm lịch) nên ông đã giao cho bà D và ông B số tiền 41.500.000 đồng, còn lại 01 chung bà D và ông B chưa hốt nhưng đóng hội được 11 lần với số tiền 10.340.000 đồng thì ngưng không đóng nữa. Dây hội này đến nay đã mãn nhưng bà D, ông B đóng hội chết còn nợ lại số tiền 1.000.000 đồng.

Dây thứ sáu mở vào ngày 30/7/2016 (âm lịch), hội 1.000.000 đồng, gồm 64 chung, mỗi tháng khai hội 02 lần, vợ chồng bà D và ông B có tham gia 01 chung. Bà D, ông B hốt hội vào ngày 15/10/2016 (âm lịch) nên ông đã giao cho bà D và ông B số tiền 42.910.000 đồng. Dây hội này đến nay đã mãn nhưng bà D, ông B còn nợ lại 48 lần hội chết với số tiền 48.000.000 đồng.

Đến ngày 07/4/2017 (âm lịch) thì giữa ông với bà D, ông B có tổng cộng lại các khoản bà D, ông B còn nợ ông thì bà D, ông B có ký biên nhận thừa nhận còn nợ ông số tiền hội 186.516.000 đồng, trong đó bao gồm số tiền hội chết của 06 dây hội còn nợ lại là 152.750.000 đồng và trước đó bà D, ông B đóng hội tính đến ngày 21/3/2017 (âm lịch) còn nợ lại ông số tiền 44.106.000 đồng, tổng cộng là 196.856.000 đồng. Sau đó, ông đối trừ cho bà D, ông B 11 lần hội sống đã đóng vào trong dây hội mở vào ngày 15/6/2016 (âm lịch) bằng số tiền 10.340.000 đồng nên sau khi đối trừ thì bà D, ông B còn nợ ông tổng số tiền

186.516.000 đồng. Sau khi ký biên nhận nợ thì bà D, ông B có trả cho ông vào ngày 30/01/2018 (âm lịch) trả 500.000 đồng, ngày 15/02/2018 (âm lịch) trả 500.000 đồng, ngày 30/02/2018 (âm lịch) trả 500.000 đồng, ngày 15/02/2018 (âm lịch) trả 500.000 đồng, ngày 06/6/2018 (âm lịch) trả 1.000.000 đồng, ngày 22/6/2018 (âm lịch) trả 500.000 đồng, ngày 06/7/2018 (âm lịch) trả 500.000 đồng, ngày 27/7/2018 (âm lịch) trả 1.000.000 đồng, ngày 21/9/2018 (âm lịch) trả 1.000.000 đồng, ngày 21/10/2018 (âm lịch) trả 500.000 đồng, ngày 06/11/2018 (âm lịch) trả 500.000 đồng, ngày 29/12/2018 (âm lịch) trả 500.000 đồng, ngày 29/12/2020 (âm lịch) trả 1.000.000 đồng, tổng cộng đã trả được số tiền 8.500.000 đồng thì từ đó đến nay không trả nữa. Nay ông yêu cầu giải quyết buộc bà Nguyễn Thị D và ông Quách Văn B trả số tiền hui còn nợ là 178.016.000 (Một trăm bảy mươi tám triệu không trăm mười sáu ngàn) đồng.

Bị đơn bà D và ông B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ hay ý kiến đối với nội D khởi kiện của ông C.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội D đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C, buộc bà D và ông B trả cho ông C số tiền hui còn nợ là 178.016.000 đồng. Đồng thời, buộc bà D và ông B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Việc ông Trần Hoàng C khởi kiện bà Nguyễn Thị D và ông Quách Văn B trả số tiền hui còn nợ nên đây là vụ án tranh chấp hui là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Nguyễn Thị D và ông Quách Văn B cư trú tại ấp R, xã R, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị D và ông Quách Văn B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Nguyễn Thị D và ông Quách Văn B là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về nội D tranh chấp, ông Trần Hoàng C khởi kiện yêu cầu giải quyết buộc bà Nguyễn Thị D và ông Quách Văn B trả số tiền hui còn nợ là 178.016.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông C đã cung cấp cho Tòa án một “Biên nhận”, được lập ngày 07/4/2017 (âm lịch). Nội D biên nhận thể hiện bà D và ông B còn nợ ông C tổng số tiền hui là 186.516.000 đồng đúng như ông C đã khai. Quá trình giải quyết vụ án bà D và ông B không có ý kiến phản đối về nội D khởi kiện cũng như chứng cứ mà ông C cung cấp. Tuy nhiên, ông C xác định sau khi ký biên nhận nợ thì bà D, ông B có trả cho ông được số tiền

8.500.000 đồng nên đối trừ bà D, ông B chỉ còn nợ ông số tiền 178.016.000 đồng. Do đó, có đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị D và ông Quách Văn B còn nợ ông Trần Hoàng C số tiền hui là 178.016.000 đồng. Từ đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng C, buộc bà Nguyễn Thị D và ông Quách Văn B trả toàn bộ số tiền hui còn nợ nêu trên cho ông Trần Hoàng C là có căn cứ.

[3] Do đó, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C được Tòa án chấp nhận nên bà D và ông B phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng C. Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Quách Văn B trả cho ông Trần Hoàng C số tiền hui còn nợ là 178.016.000 (Một trăm bảy mươi tám triệu không trăm mười sáu ngàn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bà Nguyễn Thị D và ông Quách Văn B phải chịu 8.901.000 đồng. Ông Trần Hoàng C đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 4.663.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012343 ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Nay hoàn trả lại toàn bộ cho ông Trần Hoàng C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tỉnh Cà Mau;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân tỉnh Cà Mau;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hồng Huệ**